

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 578/2026/DS-PT
Ngày: 17-9-2026
V/v: “Tranh chấp hợp đồng Dân sự
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Bùi Đăng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Đào Thị Óng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 522/2026/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2026 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2026/DS-ST ngày 15/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 636/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 549/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bích H, sinh năm: 1987; cư trú tại số nhà B, đường T, phường B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm: 1980; cư trú tại số nhà A, đường A, phường B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hồ Thị P, sinh năm: 1975; địa chỉ liên hệ: lô E, dãy CH2A, đường N, Phường A B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 4164/2026/CCGD do Văn phòng C1 chứng nhận ngày 15/9/2026); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Vũ C, sinh năm: 1983; cư trú tại số B, đường T, phường B, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Bà Trần Lê L, sinh năm 1981; cư trú tại số B, đường T, phường B, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1990; cư trú tại số nhà D, đường L, Phường A B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Đỗ Thị N – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 17/5/2024, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Nguyễn Thị Bích H1 thì: Từ năm 2021 đến năm 2023 bà có quen biết bà Đỗ Thị N trong việc làm ăn buôn bán đất đai, làm môi giới và được biết bà N cũng làm cùng nghề. Sau đó bà quá tin tưởng tuyệt đối và biết rõ hoàn cảnh của bà N. Bà đã đứng ra vay hộ cho bà N rất nhiều lần, từ số tiền nhỏ đến số tiền lớn để làm giấy tờ nhà, đất, đặt cọc đất để bán lướt. Đến năm 2023 do làm ăn ngày càng khó khăn, việc bà N trả tiền cho bà thì cứ khát lần khát lượt không chịu trả nợ. Đến ngày 12/02/2023 và ngày 08/3/2023 bà N viết giấy mượn tiền với tổng số tiền là 160.000.000đ (trong đó ngày 12/02/2023 là 60.000.000đ, ngày 08/3/2023 là 100.000.000đ), mục đích vay tiền để làm ăn, lãi suất vay theo thỏa thuận, thời hạn vay từ ngày 12/02/2023 đến ngày 22/02/2023. Đến ngày 20/10/2023 bà N đã ký, ghi họ, tên và điểm chỉ vào Giấy mượn tiền và cam kết trả nợ số tiền 700.000.000đ, mục đích vay tiền để giải quyết công việc, lãi suất theo thỏa thuận, thời hạn trả nợ ngày 28/11/2023. Đến hạn bà đã đòi nhiều lần nhưng bà N không trả, do bà N vi phạm nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đỗ Thị N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà tiền gốc là 860.000.000đ. Bà rút một phần yêu cầu khởi kiện tính lãi suất đối với bà N là 167.826.000đ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị N yêu cầu bà phải thanh toán cho bà N số tiền 2.234.805.000đ thì bà không đồng ý. Bà giải trình chứng cứ do bà N cung cấp lưu trong hồ sơ vụ án như sau:

Ngày 6/3/2024 bà có cho bà nhật Vay 15.000.000đ, thời hạn từ 10 ngày đến 15 ngày. Ngày 23/3/2024 chuyển khoản 1.000.000đ, ngày 15/5/2024 chuyển khoản 500.000đ, ngày 17/5/2024 chuyển khoản 10.000.000đ, bà N trả nợ 10.000.000đ tiền gốc và lãi suất. Ngày 09/5/2025 bà vay của bà N 1.500.000đ để đóng tiền đo đất. Ngày 28/01/2024 bà N nhờ bà mua thuốc cho con bà N hết 150.000đ, bà N chuyển khoản trả bà. Ngày 04/10/2023 bà N chuyển khoản cho bà 2.000.000đ để trả tiền lãi cho bà A (bà A vay tiền của bà 400.000.000đ để đáo hạn ngân hàng). Ngày 09/10/2023 bà N chuyển trả bà 1.000.000đ tiền bà N vay bà. Ngày 17/8/2023 bà N chuyển khoản 8.000.000đ trả tiền lãi suất của khoản vay 250.000.000đ của bà. Ngày 19/8/2023 bà N chuyển khoản 2.000.000đ trả tiền lãi

suất của khoản vay 250.000.000đ của bà. Ngày 28/8/2023 bà N chuyển khoản 500.000đ để trả nợ mua 15 kg măng cụt của bà. Ngày 08/8/2023 bà N chuyển khoản 5.000.000đ trả tiền vay lật vật, ngày này bà chuyển khoản cho bà N vay 30.000.00đ để chuộc xe và điện thoại. Ngày 19/6/2023 bà N chuyển khoản 3.500.000đ bà không nhớ tiền gì. Ngày 17/4/2023 bà N chuyển khoản 300.000đ và 2.700.000đ để bà đóng khoản tiền vay 250.000.000đ. Ngày 26/3/2023 bà N chuyển khoản 2.300.000đ bà không nhớ tiền gì. Ngày 22/3/2023 bà N chuyển khoản 20.000.000đ để trả tiền lãi khoản vay 400.000.000đ năm 2022. Ngày 21/3/2023 bà N chuyển khoản 4.500.000đ, 1.500.000đ, 239.200.000đ là tiền lãi, phí công chứng giao dịch lô đất tại đường T, xã Đ do bà N cầm cố cho ông K. Ngày 16/3/2023 bà N chuyển khoản 15.000.000đ là tiền hoa hồng môi giới đất tại hẻm D, đường L của bà, bà N và hai người khác cùng môi giới nhưng không thành nên phải trả lại cho chủ lô đất. Ngày 15/3/2023 bà N chuyển khoản 10.000.000đ là tiền bà N trả nợ cho bà khoản vay 120.000.000đ ngày 26/02/2023. Ngày 03/3/2023 bà N chuyển khoản 50.000.000đ trả lãi suất của khoản vay 1.100.000.000đ. Ngày 18/01/2023 bà N chuyển khoản 700.000.000đ vào tài khoản của chồng bà (ông C) để trả tiền gốc của khoản vay 1.800.000.000đ. Ngày 09/3/2023 bà N chuyển khoản 33.000.000đ để trả nợ khoản vay 120.000.000đ. Ngày 02/3/2023 bà N chuyển khoản 30.000.000đ để trả tiền lãi khoản vay 1.100.000.000đ. Ngày 06/3/2023 bà N chuyển khoản 15.000.000đ để trả nợ khoản vay 120.000.000đ. Ngày 10/3/2023 bà N chuyển khoản 4.000.000đ trả vào khoản vay 100.000.000đ vay ngày 27/01/2023. Ngày 09/6/2022 bà N chuyển khoản 48.000.000đ trả lãi khoản vay 1.800.000.000đ. Ngày 24/01/2022 bà N chuyển khoản 12.500.000đ, bà không nhớ rõ. Ngày 03/11/2023 bà N chuyển khoản 20.000.000đ để trả vào khoản tiền trong thời gian tháng 10 và 11/2023 bà N có vay của bà 55.000.000đ để lo hồ sơ vay vốn ngân hàng đối với lô đất tại xã T cùng bà A, bà N có trả thêm nhiều lần và hiện tại còn nợ bà 16.000.000đ. Ngày 01/10/2022 đến ngày 30/4/2023 bà N chuyển khoản 40.000.000đ là tiền bà N vay của bà để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại lấy lý do đi lấy hồ sơ ngày 13/01/2023.

Đối với khoản tiền 1.135.000.000đ chị Nguyễn Thị A chuyển khoản không liên quan đến khoản vay 860.000.000đ. Đối với các khoản tiền bà Đỗ Thị N chuyển khoản cho ông Trần Đình Đ theo sao kê Ngân hàng do bà N cung cấp thì bà hoàn toàn không liên quan và khẳng định không quen biết ông Trần Đình Đ là ai, không có bất cứ giao dịch làm ăn, vay mượn tiền đối với ông Đ.

- Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố ghi ngày 25/10/2024, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Đỗ Thị N thì: Từ năm 2021 đến năm 2022 do có nhu cầu vay vốn để làm ăn nên bà có liên hệ vay tiền của bà Phạm Thị Bích H 800.000.000đ, sau đó cộng tiền lãi suất thành nợ là 1.100.000.000đ, tiếp sau đó cộng thành 1.800.000.000đ. Bà đã chuyển khoản trả nợ cho ông Trần Vũ C là chồng bà H 700.000.000đ, còn nợ lại 1.100.000.000đ, tiếp tục tính lãi suất đến ngày 12/02/2023.

Hai giấy mượn tiền mà bà H khởi kiện bà không phải là tiền vay mà là bà ký xác nhận nợ lại các khoản tiền vay từ năm 2021 đến năm 2022. Bà đã trả xong khoản nợ gốc cho bà H nhưng bà H tính lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày từ khoản vay 1.100.000.000đ thành khoản nợ nói trên nên bà không đồng ý trả khoản nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà H là 939.265.000đ.

Bản thân bà đã gồng gánh thanh toán tiền lãi cho bà H với tổng số tiền 3.878.805.000đ gấp nhiều lần số tiền gốc mà bà đã vay của bà H. Do lãi suất cao nên bà không có khả năng thanh toán cho bà H nữa.

Bà H cho vay với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày, bà H đã nhiều lần uy hiếp, đe dọa bà và gia đình để buộc bà phải thanh toán tiền lãi cho bà H. Bà H gây áp lực và tâm lý rồi viết đơn tố cáo bà đến Công an tỉnh L cho rằng bà lừa đảo không trả tiền. Ngày 08/01/2024 tại Cơ quan Công an tỉnh L bà H ký biên bản thừa nhận cho vay lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày, thời hạn cho vay từ 20 đến 30 ngày. Bà vô cùng khổ sở vì không kịp trả lãi là cộng thành giấy nợ mới. Bà H tiếp tục dùng hình thức này để khởi kiện bà ra Tòa án, Tòa án thụ lý và chuẩn bị xét xử, thực tế bà vay các lần tiền như sau: Năm 2021-2022 bà vay 860.000.000đ (nhận qua tài khoản ngày 22/12/2022 số tiền 500.000.000đ, ngày 27/01/2023 số tiền 4.000.000đ và ngày 14/01/2023 số tiền 40.000.000đ).

Bà đã trả tiền cho bà H: Ngày 08/8/2023 bà Nguyễn Thị A chuyển khoản cho bà H 1.135.000.000đ, ngày 18/01/2023 bà chuyển khoản cho ông Trần Vũ C (chồng bà H) 700.000.000đ và năm 2022 bà Trần Lê L mua căn nhà của bà và bà L đã trả cho bà H 150.000.000đ.

Bà trả tiền mặt cho bà H nhưng không giấy tờ chứng minh, qua sao kê ngân hàng thể hiện, tổng cộng bà đã trả tiền cho bà H 3.878.805.000đ.

Vào tháng 5/2024 bà Nguyễn Thị H1 viết đơn tố cáo bà với Cơ quan Công an tỉnh L về số tiền vay 1.800.000.000đ, sau đó bà H1 rút đơn. Bà và bà H1 được đối chất và bà H1 thừa nhận đây là khoản vay lãi suất cao, ngoài ra qua sao kê tài khoản thể hiện bà đã trả rất nhiều tiền.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền chuyển khoản thừa là 3.878.805.000đ - 1.644.000.000đ = 2.234.805.000đ.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị A thì: Ngày 07/8/2023 bà được bà Đỗ Thị N, sinh năm 1980, địa chỉ: phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng nhờ vay số tiền 1.135.000.000đ cho bà N để trả cho bà Phạm Thị Bích H, sinh năm 1987, trú tại: phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Do bà có quen biết bà N nên đã nhận lời giúp đỡ bà N. Sáng ngày 08/8/2023 bà liên hệ với bà Đỗ Thị N và cho bà N vay số tiền 1.135.000.000đ và bà N nhờ bà chuyển vào tài khoản của bà Phạm Thị Bích H số tiền 1.135.000.000đ. Ngoài ra, bà không biết giữa bà N và bà H có nợ tiền nhau bao nhiêu và như thế nào. Tuy nhiên, giữa bà H và bà N có rất nhiều khoản vay nên bà không biết trả vào khoản vay nào.

- Theo ông Trần Vũ C trình bày: Tháng 01/2023 ông có nhận được chuyển

khoản 02 lần với tổng số tiền là 700.000.000đ từ tài khoản của bà Đỗ Thị N vào tài khoản của ông, số tiền bà N nợ vợ ông (bà H) 1.800.000.000đ, trả bớt 700.000.000đ, còn nợ lại 1.100.000.000đ. Lý do tài khoản của vợ ông bị lỗi nên ông nhận hộ, ngoài ra ông không biết gì.

- Theo chị Trần Lê L trình bày: Năm 2023 chị có nhờ bà Phạm Thị Bích H làm môi giới cho chị mua 01 căn nhà. Trước ngày đến Văn phòng C2 để ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1130, tờ bản đồ số 5 tại phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 199840 do Ủy ban nhân dân thành phố B (cũ) cấp ngày 30/5/2015 thì bà có đưa trước cho bà Phạm Thị Bích H 150.000.000đ, đây là khoản tiền trả tiền mua nhà, đất. Việc vay mượn tiền giữa bà H và bà N như thế nào bà không biết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 61/2026/DS-ST ngày 15/4/2026; Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng đã xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích H đòi bị đơn bà Đỗ Thị N phải trả tiền lãi suất là 167.826.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích H về “Tranh chấp về hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị N có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị Bích H số tiền vay gốc là 860.000.000đ (tám trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị N đòi nguyên đơn bà Phạm Thị Bích H phải trả số tiền là 2.234.805.000đ (hai tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu, tám trăm không năm ngàn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 18/5/2026 bà Đỗ Thị N có đơn kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại số tiền mà bà chuyển khoản dư là 2.234.805.000đ.

Tại phiên tòa,

Bà Đỗ Thị N vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bà Phạm Thị Bích H không đồng ý với kháng cáo của bà N, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị N, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị N; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Đỗ Thị N thì thấy rằng:

[2.1] Theo hồ sơ thể hiện: Do có quen biết trong việc làm ăn, buôn bán đất đai, làm môi giới nhà, đất, làm dịch vụ giấy tờ đất đai nên giữa bà H2 với bà N thường xuyên nhiều lần xác lập quan hệ vay tiền. Ngày 12/02/2023 bà N viết giấy mượn tiền của bà H với tổng số tiền là 160.000.000đ (trong đó ngày 12/02/2023 là 60.000.000đ, ngày 08/3/2023 là 100.000.000đ), thời hạn vay từ ngày 12/02/2023 đến ngày 22/02/2023. Ngày 20/10/2023 bà N đã ký, ghi họ, tên và điểm chỉ vào Giấy mượn tiền và cam kết trả nợ số tiền 700.000.000đ. Đến hạn nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 860.000.000đ theo hai giấy mượn tiền nói trên. Bà N có đơn phản tố yêu cầu bà H phải trả lại số tiền chuyển khoản dư là 2.234.805.000đ cho bà.

[2.2] Theo nội dung của giấy vay tiền ngày 12/02/2023 thì bà N vay của bà H 160.000.000đ, lý do vay để làm ăn, lãi theo thỏa thuận và cung cấp bản sao kê do A1 thể hiện ngày 08/3/2023 bà H có chuyển khoản cho bà N số tiền 100.000.000đ với nội dung chuyển khoản “chi Nhat muon nong 10 ngay tra” (bút lục số 80). Tại Giấy vay tiền ngày 20/10/2023 thể hiện nội dung bà H cho bà N vay 700.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả.

Bà N thừa nhận có ký 02 giấy vay tiền nêu trên tuy nhiên cho rằng đây tiền lãi của các khoản vay trước đó cộng dồn chứ không phải là tiền vay mới nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh, bà H cũng không thừa nhận mà đây là bà N vay theo nội dung đã thể hiện trong hai giấy mượn tiền ngày 20/10/2023, 08/03/2023 và 12/02/2023. Hơn nữa, bà N có đủ năng lực hành vi dân sự để biết được hậu quả pháp lý của việc xác lập đối với giao dịch và ký vào 02 Giấy mượn tiền nói trên nên có căn cứ xác định bà N còn nợ bà H số tiền 860.000.000đ.

Đồng thời, tại Công văn số 3950/CV-VPCQCSĐT ngày 11/10/2024 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L xác định: “*Tổng số tiền 860.000.000đ mà bà Phạm Thị Bích H khởi kiện bà Đỗ Thị N tại Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc không nằm trong số tiền 1.100.000.000đ mà bà H tố cáo bà N tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L*”. Do đó, đối với khoản tiền mà bà N chuyển khoản cho ông Trần Vũ C (chồng của bà H) được các bên xác định là trả vào khoản tiền vay tổng 1.800.000.000đ mà bà H có tố cáo bà N tại cơ quan Công an, bà H cũng xác định chưa khởi kiện bà N đối với số tiền này.

[2.3] Bên cạnh đó, tại phiên tòa hôm nay bà H thừa nhận ngoài khoản vay 860.000.000đ đã được chốt nợ vào các ngày 12/02/2023, ngày 20/10/2023 và khoản vay 1.800.000.000đ như đã phân tích tại mục [2.2] thì giữa bà với bà N không còn khoản nợ nào khác.

[2.4] Qua xem xét tài liệu là bảng sao kê các giao dịch chuyển khoản từ bà N qua bà H thì thấy rằng kể từ thời điểm chốt nợ bà N có chuyển khoản cho bà H trong năm 2023 (sau thời điểm chốt nợ) và năm 2024 với 29 giao dịch với tổng số tiền 469.900.000đ.

Mặt khác đối với 04 giao dịch mà bà Nguyễn Thị A chuyển khoản cho bà H vào ngày 08/8/2023 với tổng số tiền là 1.135.000.000đ, tại lời khai của bà A xác định là chuyển khoản trả nợ thay cho bà N; đồng thời như đã phân tích kể từ thời điểm chốt nợ thì giữa hai bên không phát sinh khoản nợ nào khác; như vậy, tổng số tiền bà N đã chuyển cho bà H là: 1.604.900.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H thừa nhận giữa các bên vay nợ không có lãi suất nên số tiền bà N chuyển khoản cho bà H chênh lệch là: 1.604.900.000đ – 860.000.000đ = 744.900.000đ. Do vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N để buộc bà H2 có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền này cho bà N là có căn cứ.

Đối với khoản tiền bà N cho rằng bà L chuyển khoản trả thay thì bản thân bà L cũng không thừa nhận; do đó việc bà N xác định không còn nợ bà H là không có cơ sở.

[2.5] Ngoài ra, qua xem xét tài liệu là bảng sao kê các giao dịch chuyển khoản thì có các khoản mà bà H chuyển khoản cho bà N với số tiền 68.500.000đ; tuy nhiên bà H xác định không có tranh chấp đối với những khoản tiền này. Trường hợp có tranh chấp thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo thủ tục chung.

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị N, sửa Bản án sơ thẩm về phần giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn theo hướng đã nhận định.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Đỗ Thị N không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Bà Đỗ Thị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên yêu cầu không được chấp nhận và trên số tiền phải trả cho bà H. Bà Phạm Thị Bích H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đỗ Thị N; sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2026/DS-ST ngày 15/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Lâm Đồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bích H về “*Tranh chấp hợp đồng Dân sự vay tài sản*” với bà Đỗ Thị N.

Buộc bà Đỗ Thị N có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Bích H số tiền vay gốc là 860.000.000đ (tám trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị N đối với bà Phạm Thị Bích H.

Buộc bà Phạm Thị Bích H có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 1.604.900.000đ (một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Sau khi đối trừ thì bà Phạm Thị Bích H có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị N số tiền 744.900.000đ (bảy trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Buộc bà Đỗ Thị N phải chịu 66.996.200đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 38.349.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006170 ngày 11/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Lâm Đồng) và 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009688 ngày 25/5/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà Đỗ Thị N còn phải nộp 28.347.200đ án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Bà Phạm Thị Bích H phải chịu 60.147.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 20.089.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006349 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 4 - Lâm Đồng). Bà H còn phải nộp 40.058.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Đỗ Thị N không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự năm 2025.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GD, Ktr, Ttr & THA (01);
- TAND khu vực 4 - Lâm Đồng (01);
- Phòng THADS khu vực 4 - Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch